TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 67/2022/DS-PT
Ngày: 11/3/2022
V/v: "Tranh chấp đòi tài sản và giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất ở, hủy quyết định cá biệt"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Tấn Trường

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Tiến

Ông Trương Minh Tuấn

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Đinh Thị Trang, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Bà Bùi Thị Dung, Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 3 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 302/TLPT-DS ngày 02 tháng 12 năm 2021 về: *"Tranh chấp đòi tài sản và giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất ở, hủy quyết định cá biệt";* do Bản án dân sự sơ thẩm số 55/2021/DS-ST ngày 30/9/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng bị kháng cáo; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1153/2022/QĐ-PT ngày 14 tháng 02 năm 2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Hồng H, sinh năm 1934. Địa chỉ: Thành phố Hồ Chí Minh. Địa chỉ liên hệ: Thành phố Hồ Chí Minh. Vắng mặt

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lưu Hải T, sinh năm 1960. Địa chỉ: thành phố Hồ Chí Minh. Địa chỉ liên hệ: tỉnh Quảng Nam. Có mặt.

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1934. Địa chỉ: Số 248 đường C, phường K, quận C, thành phố Đà Nẵng (chết ngày 22/9/2020).

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Văn T:

1/ Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1950. Có mặt.

2/ Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1974. Có mặt.

3/ Ông Nguyễn Hải N, sinh năm 1979. Có mặt.

Cùng địa chỉ: Số 248 đường C, phường K, quận C, thành phố Đà Nẵng.

+ Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1971. Địa chỉ: quận C, thành phố Đà Nẵng. Địa chỉ liên hệ: Số 248 đường C, phường K, quận C, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt

Người đại diện theo ủy quyền của bà P: Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1961. Địa chỉ: thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Lưu Thị Hồng V, sinh năm 1958. Địa chỉ: thành phố Hà Nội. Địa chỉ liên hệ: thành phố Hà Nội. Có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lưu Hải T, sinh năm 1960. Địa chỉ: quận B T, Thành phố Hồ Chí Minh. Địa chỉ liên hệ: Thôn D, xã Q 1, huyện Q, tỉnh Quảng Nam. Có mặt.

2. Ông Lưu Hải T, sinh năm 1960. Địa chỉ: Thành phố Hồ Chí Minh. Địa chỉ liên hệ: Thôn D, xã Q 1, huyện Q, tỉnh Quảng Nam. Có mặt.

3. Ông Nguyễn Hải N, sinh năm 1979. Địa chỉ: Số 248 đường C, phường K, quận C, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

4. Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1971. Địa chỉ: quận C, thành phố Đà Nẵng. Địa chỉ liên hệ: Số 248 đường C, phường K, quận C, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà P: Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1961. Địa chỉ: Số 468 Trần Cao V, quận T K, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

5. UBND thành phố Đà Nẵng. Địa chỉ: Trung tâm hành chính thành phố Đà Nẵng, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt.

Người kháng cáo: Bà Nguyễn Thị Hồng H, bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Hải N, bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Ông Lưu Hải T là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Hồng H, vừa là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Ông là con trai của ông Lưu Tiến D (chết năm 1997) và bà Nguyễn Thị Hồng H. Theo Quyết định số 1121/QD-UB ngày 17/10/1990 của UBND tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng (cũ) và Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 3401121732 do UBND thành phố Đà Nẵng cấp ngày 04/10/2004 thì cha mẹ ông là người được cấp quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà tọa lạc tại tổ 14 P, phường K, quận H, thành phố Đà Nẵng (nay là số 248 đường C, tổ 10B, phường K, quận C, thành phố Đà Nẵng thuộc thửa đất số 178,

tờ bản đồ số 50). Trước đây, cha mẹ ông có cho em trai của mẹ ông là ông Nguyễn Văn T ở nhờ nhà đất nêu trên. Đến nay, ông T đã có nhà riêng, còn nhà đất của cha mẹ ông thì ông T hiện đang để cho con trai là em Nguyễn Hải N sử dụng làm tiệm sửa xe, ông được biết không còn ai khác đang sinh sống tại nhà đất của cha mẹ ông. Vì nhu cầu cuộc sống, gia đình ông đã nhiều lần yêu cầu ông T cùng em N giao trả lại nhà đất nhưng ông N không đồng ý trả. Việc này đã xâm phạm đến quyền và lợi của gia đình ông. Nhà đất có tứ cận như sau: Hướng Bắc giáp nhà ông Quý, hướng N giáp đường C, hướng Đông giáp nhà ông T, hướng Tây giáp đường kiệt.

Nay nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cụ thể như sau: Buộc các ông (bà) Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị P và Nguyễn Hải N là hàng thừa kế của ông Nguyễn Văn T phải trả nhà và đất tại thửa đất số 178, tờ bản đồ số 50, địa chỉ số 248 đường C, tổ 10B phường K, quận C, thành phố Đà Nẵng và Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 3401121732 do UBND thành phố Đà Nẵng cấp ngày 04/10/2004 của nhà, đất nêu trên cho bà Nguyễn Thị Hồng H và các ông (bà) Lưu Thị Hồng V, Lưu Hải T là hàng thừa kế của ông Lưu Tiến D. Đối với yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Hải N đề nghị hủy Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 3401121732 do UBND thành phố Đà Nẵng cấp ngày 04/10/2004 thì ông không chấp nhận.

Về kết quả định giá tài sản nhà và đất theo Thông báo thay đổi kết quả thẩm định giá số 85/TB-TA ngày 20/5/2021 có tổng giá trị 3.386.500.678 đồng, trong đó giá trị quyền sử dụng đất 3.342.382.247 đồng và giá trị công trình xây dựng trên đất 44.118.440 đồng thì ông không có ý kiến gì.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông T khai nhận trước khi cho ông T ở nhờ thì trên thửa đất có 01 ngôi nhà 01 tầng, tường xây + mái tôn do cha mẹ ông xây dựng, gia đình ông sống tại thành phố Hồ Chí Minh và trong qúa trình cho ông T ở nhờ thì ông T đã xây dựng, sửa chữa lại nên gia đình ông không xác định được phần nào do cha mẹ ông đã xây dựng và phần nào của gia đình ông T xây dựng, sửa chữa làm thêm. Nếu gia đình ông T trả lại nhà, đất thì ông sẽ tự nguyện hỗ trợ cho gia đình của ông T về kết cấu của ngôi nhà với số tiền là 44.872.659 đồng theo kết quả thẩm định giá.

Ông Nguyễn Hải N là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Văn T, vừa là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày trong quá trình tham gia tố tụng, tại phiên hòa giải ngày 16/3/2021 và tại phiên tòa như sau:

Cha ông là ông Nguyễn Văn T (chết ngày 22/9/2020), có vợ là bà Nguyễn Thị T và các con gồm bà Nguyễn Thị P, bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Hải N. Ngoài ra không có con riêng.

Năm 1990, cha ông là ông Nguyễn Văn T có làm thủ tục chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị Hồng H 01 lô đất có diện tích 66m^2 với 25 chỉ vàng. Đến ngày 06/5/2002, bà H làm thủ tục bằng giấy viết tay được UBND phường Xuân Hà, quận T K chứng thực chữ ký ngày 07/5/2002, có nội dung: Em ruột tôi là Nguyễn Văn T thường trú tại tổ 10B P, K, thành phố Đà Nẵng có nhượng cho tôi 01 lô đất là 66m^2 để làm nhà ở và lô đất này đã được UBND Quảng Nam Đà Nẵng cấp đất. Bà H không đưa 25 chỉ vàng nên ông T liên tục đòi bà H nhưng đến nay bà H vẫn chưa chuyển. Khi đó gia đình bà H rất khá giả, gia đình tôi thì khó khăn. Bà H không nhận đất nữa và viết giấy tay trả lại toàn bộ hồ sơ gốc cho ông Nguyễn Văn T, có Giấy xác nhận chủ quyền ngày 06/5/2002 được UBND phường Xuân Hà, quận T K, thành phố Đà Nẵng chứng thực ngày 07/5/2002 có ghi: "*Năm 1990 ông T phường K, tp Đà Nẵng có nhượng cho tôi lô đất 66 m^2 làm nhà ở đã được UBND Quảng Nam Đà Nẵng cấp đất từ đó đến nay tôi đã giao lại lô đất này cho em ruột là ông Nguyễn Văn T được toàn quyền sử dụng, tôi không kê khai thực hiện nghĩa vụ lô đất này. Nay tôi viết giấy này để xác nhận quyền sở hữu cho em ruột tôi là Nguyễn Văn T, tôi không tranh chấp gì với em tôi lô đất này*". Năm 2004, ông T đi làm các thủ tục và được cấp giấy chứng nhận ngày 04/10/2004 để thực hiện việc chuyển nhượng từ bà H và ông T. Ông T thực hiện các phí trước bạ. Việc chuyển nhượng nhà và đất tranh chấp với 25 vàng chỉ giữa ông T và bà H không có hợp đồng chuyển nhượng, nhưng được thể hiện ở Giấy xác nhận chủ quyền đất ngày 06/5/2002.

Nguồn gốc đất ban đầu là của ông T. Nhà đất trên hiện đang do ông đang quản lý, sử dụng và ông có sửa chữa từ 2 lần, không có giấy phép xây dựng. Nội dung sửa chữa xây dựng như sau: Ban đầu ông T xây dựng là nhà cấp 4, kết cấu tường xây. Lần 1: Năm 2006, ông sửa chữa đập 1 bức tường để nới rộng kinh doanh, chi phí sửa chữa là 36.000.000 đồng. Lần 2: năm 2008, ông đập nền, hạ nền, chi phí sửa chữa là 4.000.000 đồng. Cả hai lần xây dựng trên khoảng 40.000.000 đồng.

Từ năm 1990 đến nay bà H không thực hiện nghĩa vụ đối với nhà đất, không kê khai, không xây dựng gì hết, không đứng ra làm chủ quyền nhà đất, không xuất tiền nộp chi phí làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bà Nguyễn Thị P là con gái ông T là người xuất tiền nộp chi phí làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì ông không đồng ý. Ông vẫn giữ nguyên yêu cầu độc lập ngày 21/10/2020 đề nghị hủy Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 3401121732 do UBND thành phố Đà Nẵng cấp ngày 04/10/2004 đứng tên bà Nguyễn Thị Hồng H và ông Lưu Tiến D (chết), đồng thời xác định nhà đất trên là của ông T.

Về kết quả định thẩm giá tài sản nhà và đất theo Thông báo thay đổi kết quả thẩm định giá số 85/TB-TA ngày 20/5/2021 về nhà và đất có tổng giá trị

3.386.500.678 đồng, trong đó giá trị quyền sử dụng đất 3.342.382.247 đồng và giá trị công trình xây dựng trên đất 44.118.440 đồng thì tôi không có ý kiến gì.

Bà Nguyễn Thị P là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Văn T vừa là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày tại Văn bản trình bày ý kiến ngày 18/5/2020, tại Biên bản hòa giải ngày ngày 14/4/2021 như sau:

Bà Nguyễn Thị Hồng H đã viết giấy tay trả đất và toàn bộ hồ sơ gốc cho cha bà là ông Nguyễn Văn T vào ngày 06/5/2020 có chứng thực chữ ký ngày 07/5/2002 (có bản chính) do UBND phường Xuân Hà, quận T K, thành phố Đà Nẵng xác nhận và đóng dấu. Nhưng do Luật đất đai năm 1987 quy định nghiêm cấm việc mua bán, lấn chiếm đất đai, thu tô dưới mọi hình thức. Do đó để chuyển nhượng đất cho bà Nguyễn Thị Hồng H cha bà ông Nguyễn Văn T để UBND tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng thu hồi 66m^2 đất ông đang sử dụng theo Quyết định số 1121/QĐ-UB ngày 17/10/1990 của UBND tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng.

Việc chuyển nhượng và nhận chuyển nhượng đất là có thực. Do diện tích đất 66m^2 đã có Quyết định của UBND tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng cấp cho bà H sau đó sẽ chuyển quyền lại.

Năm 2004, ông T bị ốm và nội bà đi làm hồ sơ cho ông, ông đưa toàn bộ hồ sơ gốc để xin cấp giấy chứng nhận. Thực tế trong quá trình xin cấp giấy chứng nhận bà H không hề đến bất kỳ cơ quan nào, không nộp tiền làm chủ quyền nhà, đất. Bà chỉ biết ký tên, khi cần chữ ký của bà H bà phải nhờ bà H ký. Toàn bộ giấy nộp tiền vào ngân sách nhà nước ngày 23/8/2004 do bà là người nộp tiền nên ký vào giấy nộp tiền (số tiền 1.375.000 đồng). Đến ngày 04/10/2004 khi Sở Địa chính Đà Nẵng làm xong Giấy chứng nhận thì bà vào tới Q, tỉnh Quảng Nam chở bà H đến ký và nhận sổ sau đó giao lại cho ông T cất giữ.

Bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Nguyên thửa đất số 178, tờ bản đồ số 50 tại tổ 10B, phường K, quận C, thành phố Đà Nẵng là của cha mẹ là ông Nguyễn Văn T bán lại cho bà H với giá 12 chỉ vàng, nhưng hồi đó bà H chưa giao vàng, nay bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc gia đình bà phải trả lại đất và trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bản chính cho bà H và các đồng thừa kế, nếu muốn trả lại thì bà đề nghị phía nguyên đơn phải trả cho gia đình bà số tiền 3.387.254.906 đồng và đề nghị Tòa án căn cứ các quy định của pháp luật để giải quyết.

Theo kết quả thẩm định giá mà Tòa án đã công bố thì tổng giá trị quyền sử dụng đất và tài sản khác gắn liền với đất tại thửa đất số 178, tờ bản đồ số 50, địa chỉ: 248 C, phường K, quận C, thành phố Đà Nẵng là 3.386.500.678 đồng thì bà đồng ý với kết quả này, đề nghị Tòa án căn cứ vào kết quả này để làm cơ sở giải quyết vụ án.

Ông Nguyễn Văn B là người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị P thống nhất với lời trình bày của bà P.

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Văn T là Nguyễn Thị T thống nhất với trình bày của bà Nguyễn Thị P và ông Nguyễn Hải N.

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Văn T là bà Nguyễn Thị T được tống đạt hợp lệ nhưng không có văn bản phản hồi ý kiến.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Lưu Thị Hồng V trình bày:

Bà thống nhất với những nội dung ông Lưu Hải T đã trình bày về nguồn gốc nhà đất, về hàng thừa kế thứ nhất của cha bà là ông Lưu Tiến D. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì bà thống nhất và không có ý kiến gì.

Tại Văn bản số 1909/UBND-STNMT ngày 03/4/2021 của UBND thành phố Đà Nẵng có nội dung như sau:

Bà Nguyễn Thị Hồng H và ông Lưu Tiến D (chết) được UBND thành phố Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 3401121732 ngày 04/10/2004 cho thửa đất số 178, tờ bản đồ số 50, với diện tích đất ở 55.90m^2, diện tích nhà sử dụng = diện tích xây dựng 44.70m^2. Trên cơ sở:

+ Quyết định số 1121/QĐ-UB ngày 17/10/1990 của UBND tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng.

+ Bản photo Quyết định số 297/GP-XD của Sở Xây dựng tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng đã được ông Lưu Tiến D (chết) và bà Nguyễn Thị Hồng H làm đơn xác nhận về việc mất hồ sơ đất đai được UBND phường K xác nhận ngày 23/4/2004.

+ Ngày 26/4/2004, ông Nguyễn Văn T có đơn xin tách thửa với lý do: Năm 1990, ông T có cho chị là bà Nguyễn Thị Hồng H một phần diện tích đất đã có Quyết định của UBND tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng và đề nghị được tách thửa do trước đây đo đạc chung được UBND phường K xác nhận ngày 23/4/2004.

+ Ngày 26/4/2004, bà Nguyễn Thị Hồng H làm đơn xin giải trình việc diện tích đất thực tế giảm so với diện tích đất cấp theo Quyết định số 1121/QĐ-UB ngày 17/10/1990 của UBND tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng và được UBND phường K xác nhận ngày 23/4/2004.

+ Ngày 20/4/2004, tổ thực hiện công tác 60/CP lập giấy xác nhận quy hoạch cho bà Nguyễn Thị Hồng H xác nhận thửa đất không nằm trong phạm vi ranh giới quy hoạch khoanh bảo trên bản đồ.

+ Ngày 14/5/2004, tổ công tác 60/CP lập biên bản xác định hiện trạng ranh giới, mốc giới thửa đất có xác nhận của các hộ liền kề và xác nhận của UBND phường K.

+ Đơn xin cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất

ở được UBND phường K xác nhận ngày 14/4/2004.

Từ những nội dung nêu trên, UBND thành phố Đà Nẵng nhận thấy trường hợp bà Nguyễn Thị Hồng H và ông Lưu Tiến D (chết) có Quyết định số 1121/QĐ-UB ngày 17/10/1990 của UBND tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng (bản gốc) là một trong những giấy tờ hợp lệ về quyền sử dụng đất nằm trong khoản 1 Điều 7 Quyết định số 80/2001/QĐ-UB ngày 15/6/2001 của UBND thành phố Đà Nẵng ban hành quy định về xét cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở theo Nghị định 60/CP. Bên cạnh đó, đã được UBND phường K xác nhận vào Đơn xin cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở ngày 14/4/2004; Biên bản xác định hiện trạng ranh giới của các hộ liền kề ký theo quy định. Vì vậy, bà Nguyễn Thị Hồng H và ông Lưu Tiến D (chết) được UBND thành phố Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 3401121732 do UBND thành phố Đà Nẵng cấp ngày 04/10/2004 cho thửa đất số 178, tờ bản đồ số 50 với diện tích đất ở 55.90m^2, diện tích nhà sử dụng = diện tích xây dựng 44.70m^2 được thực hiện đảm bảo đúng trình tự, thủ tục hiện hành tại thời điểm. Việc ông Nguyễn Hải N yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 3401121732 do UBND thành phố Đà Nẵng cấp ngày 04/10/2004 cho bà Nguyễn Thị Hồng H và ông Lưu Tiến D (chết) là không có cơ sở.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 55/2021/DS-ST ngày 30/9/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng đã quyết định:

Căn cứ vào: - Điều 166 Luật đất đai; các Điều 10, 154 Luật Nhà ở; các Điều 163, 164, 166 Bộ luật Dân sự; các Điều 147, 227 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Hồng H đối với các ông (bà) Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị P, Nguyễn Thị T, Nguyễn Hải N là các đồng thừa kế của ông Nguyễn Văn T (chết năm 2020) về việc "Đòi lại quyền sử dụng đất".

2. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Hải N về yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 3401121732 do UBND thành phố Đà Nẵng cấp ngày 04/10/2004 đứng tên Lưu Tiến D, Nguyễn Thị Hồng H.

3. Công nhận ½ diện tích đất của thửa đất số 178, tờ bản đồ số 50, địa chỉ số 248 đường C, phường K, quận C, thành phố Đà Nẵng là di sản của ông Lưu Tiến D để lại cho các đồng thừa kế là ông (bà) Nguyễn Thị Hồng H, Lưu Thị Hồng V, Lưu Hải T có giá trị 1.671.191.123 đồng (một tỷ, sáu trăm bảy mươi mốt triệu, một trăm chín mươi mốt nghìn, một trăm hai mươi ba đồng).

4. Công nhận ½ diện tích đất và 01 ngôi nhà trên đất tại thửa đất số 178, tờ bản đồ số 50, địa chỉ số 248 đường C, phường K, quận C, thành phố Đà Nẵng là di sản của ông Nguyễn Văn T để lại cho các đồng thừa kế là bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị P, bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Hải N có giá trị là 1.715.309.563 đồng (một tỷ, bảy trăm mười lăm triệu, ba trăm lẽ chín nghìn, năm trăm sáu mươi ba đồng).

5. Giao cho bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị P, bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Hải N là các đồng thừa kế của ông Nguyễn Văn T được quyền sở hữu 01 ngôi nhà có diện tích xây dựng và diện tích sử dụng 50.98m^2, kết cấu: Móng đá, trụ bê tông và trụ gạch, tường xây + mái tôn, số tầng 01 và quyền sử dụng diện tích đất 55.90m^2 tọa lạc tại thửa đất số 178, tờ bản đồ số 50, địa chỉ số 248 đường C, phường K, quận C, thành phố Đà Nẵng.

Nhà đất có tứ cận như sau: Hướng đông giáp nhà ông Nguyễn Văn T, hướng tây giáp kiệt K248 đường C, hướng N giáp đường C, hướng bắc giáp nhà dân.

Các đương sự được quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để đăng ký đứng tên trong Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở đối với nhà và đất trên.

6. Buộc bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị P, bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Hải N là các đồng thừa kế của ông Nguyễn Văn T phải thối trả cho bà Nguyễn Thị Hồng H, bà Lưu Thị Hồng V, ông Lưu Hải T là các đồng thừa kế của ông Lưu Tiến D số tiền 1.671.191.123 đồng (một tỷ, sáu trăm bảy mươi mốt triệu, một trăm chín mươi mốt nghìn, một trăm hai mươi ba đồng) về giá trị ½ quyền sử dụng đất của thửa đất số 178, tờ bản đồ số 50, địa chỉ số 248 đường C, phường K, quận C, thành phố Đà Nẵng.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, án phí, quyền kháng cáo và thi hành án theo quy định của pháp luật.

Ngày 11/10/2021, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Hồng H có đơn kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 51/2021/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà, buộc các bị đơn phải giao trả lại toàn bộ nhà đất tại 248 đường C, quận C, thành phố Đà Nẵng kèm theo Giấy CNQSDĐ

Ngày 15/10/2021, bị đơn gồm các ông bà Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị T, Nguyễn Hải N, Nguyễn Thị P (đại diện ông Nguyễn Văn B) có đơn kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 51/2021/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng do vi phạm nghiêm trọng tố tụng và nội dung.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Hồng H và bị đơn bị đơn gồm các ông bà Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị T, Nguyễn Hải N, Nguyễn Thị P (đại diện ông Nguyễn Văn B) vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo như đã nêu trong đơn. Như vậy, các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng phát biểu quan điểm giải quyết vụ án: Hội đồng xét xử phúc thẩm tiến hành đúng quy định về tố tụng. Án sơ thẩm thụ lý giải quyết vụ án dân sự đúng trình tự, thủ tục. Về nội dung, án sơ thẩm xét xử đúng pháp luật, tại phiên tòa hôm nay các đương sự kháng cáo nhưng không cung cấp được tình tiết mới, do vậy đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của các ông bà Nguyễn Thị Hồng H, Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị T, Nguyễn Hải N, Nguyễn Thị P (đại diện ông Nguyễn Văn B), giữ nguyên bản án sơ thẩm,

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của đương sự và của đại diện Viện kiểm sát.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Các đương sự được triệu tập hợp lệ, tuy nhiên có một số đương sự vắng mặt không rõ lý do, theo đề nghị của các đương sự có mặt và của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử thấy đây là phiên tòa được triệu tập lần thứ hai, các đương sự đều nhận được Giấy triệu tập hợp lệ, nên thống nhất quyết định tiếp tục tiến hành phiên tòa.

[2] Về nội dung: Nguyên nhà đất đang tranh chấp có nguồn gốc là đất của cụ Nguyễn Mẹo cha của bà Nguyễn Thị Hồng H và ông Nguyễn Văn T để lại tại tổ 14, khối P, phường K, thành phố Đà Nẵng, nhưng ông T là người trực tiếp quản lý sử dụng toàn bộ tài sản trên. Sau đó giữa hai chị em thỏa thuận ông T chia cho bà H một lô đất để làm nhà. Do vậy mà ngày 17/10/1990 UBND tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng (cũ) đã ban hành Quyết định số 1121/QD-UB thu hồi một phần đất là 66m^2 (12m X 5,5m) của ông T đang sử dụng cấp cho vợ chồng bà Nguyễn Thị Hồng H ông Lưu Tiến D sử dụng để xây dựng nhà ở. Kèm theo quyết định là Bản trích lục có ranh giới lô đất theo sơ đồ số 50/SXD ngày 16/3/1990, đồng thời quyết định cũng buộc vợ chồng ông Lưu Tiến D bà Nguyễn Thị Hồng H phải có trách nhiệm đền bù những thiệt hại về hoa màu, cây trái và những thiệt hại khác trên phần đất được phép sử dụng xây dựng nhà ở gia đình và phải chấp hành việc di chuyển khi có yêu cầu quy hoạch thành phố.

Hiện nay bà H không tham gia tố tụng, còn những người được bà ủy quyền như anh Lưu Hải T, chị Lưu Thị Hồng V đều không biết mẹ mình có làm nhà theo như Giấy phép hay không và làm nhà khi nào? Theo lời khai của người kế thừa quyền tố tụng của bị đơn thì gia định bị đơn đã xây dựng nhà ở cấp 4 từ năm 1992 và sử dụng đến năm 1998 ông Nguyễn Văn T đã giao đất này cho con trai là anh N sử dụng để ở và năm 2006 nâng cấp lại làm nơi sửa chữa xe. Điều này được thể hiện tại "Đơn xin tách thửa" ngày 26/4/2004 ông T gửi UBND phường K, quận H và tổ Công tác 60 thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng khẳng định: "*Năm 1978 gia đình tôi có xây dựng nhà ở trên đất vườn của cha mẹ để lại tại Tổ 10B, P, K, H, Đà Nẵng. Năm 1990, tôi đã cho chị tôi - Bà Nguyễn Thị Hồng H một diện tích đất, đã có quyết định của UBND tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng cấp (số 1122/QĐ). Trong quá trình đo đạt bản đồ địa chính, năm 1997 đã đo chung cùng một thửa. Nay tôi làm đơn này kính trình quý cấp xem xét duyệt và cho tách làm 02 thửa để tiện cho việc làm thủ tục xác lập quyền sử dụng nhà và quyền sử dụng đất."* . Ngày 19/7/1997 ông D qua đời, ngày 12/4/2004 bà H làm đơn xin cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở có xác nhận ngày 14/4/2004 của UBND phường K. Qua quá trình đo đạc thì diện tích nhỏ hơn so với diện tích đất thực tế (không đủ 66m^2) nên bà H làm đơn gửi UBND phường K và Tổ Công tác 60 thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường nêu rõ *"chiều ngang lô đất là 5,0m - 4,6m; chiều dài 10,75m"*. Căn cứ vào Thông báo nộp thuế số 1437/TB-CT ngày 29/6/2004 của Cục Thuế thành phố Đà Nẵng thông báo về việc nộp thuế về nhà, đất khi cấp Giấy chứng nhận quyển sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở cho bà Nguyễn Thị Hồng H phải nộp vào ngân sách Nhà nước 1.375.100 đồng. Căn cứ vào Giấy nộp tiền vào Ngân sách Nhà nước số 0018424 ngày 23/8/2004 chị Nguyễn Thi P (con ông T) ký thay và nộp tiền cho bà Nguyễn Thị Hồng H 1% lệ phí trước bạ (đất 55,9m^2 và 44,7m^2) với số tiền 1.375.100 đồng. Ngày 04/10/2004, UBND thành phố Đà Nẵng đã cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 3401121732 cho bà Nguyễn Thị Hồng H và ông Lưu Tiến D (chết) có diện tích đất 55,9m^2 thuộc thửa đất số 178 tờ bản đồ số 50 và 44,7m^2 diện tích nhà ở (kết cấu nhà tường xây, mái tôn, một tầng). Với nội dung trên, tòa án cấp sơ thẩm tuyên xử giao toàn bộ nhà đất cho những người thừa kế của ông T và buộc những người này thanh toán lại cho bà H 50% giá trị thửa đất.

[3] Xét kháng cáo của các bên đương sự:

[3.1] Đối với căn nhà trên đất do ai xây dựng; Hội đồng xét xử thấy rằng: Theo thực trạng hiện nay, nhà đất trên không còn giống như ban đầu; nguyên đơn do không sử dụng nên không biết có sự thay đổi về kết cấu và hình thể; bị đơn cho rằng trước đây chỉ là thửa đất trống không có nhà, chị Nguyễn Thị T là con của ông T tự xây dựng một căn nhà nhỏ để ở sau đó chị T đi lấy chồng, nhà bỏ trống nên anh Nguyễn Hải N đã sửa lại để làm nơi sửa chữa xe máy. Tại biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 30/3/2021 thể hiện: "*Móng đá, trụ bê tông, tường xây gạch trát vữa, sơn vôi và áp gạch men, mái lợp tôn, trần la phông nhựa, nên bê tông xi măng và đất có tứ cận: Hướng bắc giáp nhà dân, hướng N giáp đường C, hướng Tây giáp kiệt 248 đường C, hướng Đông giáp nhà ông Nguyên Văn T. Qua xem xét thực tế có sự khác biệt so với Giấy chứng nhận cụ thể: Bức tường có chiều dài 10,30m cạnh tiếp giáp với nhà ông Nguyễn Văn T trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hiện nay đã được gia đình ông T tháo dỡ để thông không gian của ngôi nhà có chiều rộng phía trước tiếp giáp đường C là 8,3m. Trên diện tích đất nói trên ông Nguyễn Hải N đã xây dựng tiệm sửa chữa xe máy có kết cấu như đã nêu ở trên. Theo ông Nguyễn Hải N thì ông xây dựng mới toàn bộ, riêng đối với phần tường giáp kiệt phía tây kiệt 248 C và phần tường phía bắc giáp nhà dân là tường cũ trước đây ông N tận dụng lại. Phía đại diện nguyên đơn ông Lưu Hải T cũng thống nhất nội dung này. "*. Tại biên bản tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ lần 2 ngày 06/5/2021, có nội dung: "*... Về kết cấu trên đất là 01 ngôi nhà tường xây, mái tôn theo bị đơn là do gia đình bị đơn xây dựng năm 1992 và trong quả trình ở có sửa chữa vào năm 2006 có nâng cấp chiều cao ngôi nhà và mở rộng diện tích cụ thể: Mở rộng theo chiểu ngang cạnh phía N tiếp giáp đường Cách Mạng Tháng 8 mở rộng thêm so với kết cấu tại Giấy chúng nhận QSDĐ (theo giấy chứng nhận 4,3m) mở rộng thêm lên 4,96m; mở rộng theo chiều ngang cạnh phía Bắc tiếp giáp nhà ông Trương Đình Quý từ 4,18m lên 4,76m; cạnh phía Đông trong giấy chứng nhận có bờ tường 10,3m nhưng thực tế hiện nay đã không còn "*. Như vậy, có cơ sở khẳng định: Sau khi được cấp Giấy phép xây dựng nhà ở, bà H không tiến hành làm nhà trên đất, do vậy mà hiện nay đại diện nguyên đơn không biết là nhà được xây khi nào, chi phí bao nhiêu tiền, sinh sống bao lâu; nên có cơ sở thừa nhận căn nhà hiện trạng là do các con của ông T là chị T và anh N xây dựng.

[3.2] Xét quá trình sử dụng đất tranh chấp; Hội đồng xét xử thấy rằng, theo tài liệu chứng cứ tại hồ sơ cho thấy: Sau thời gian dài không sử dụng đất, bà H đã bàn giao lại lô đất trên cho ông T, thể hiện qua các chứng cứ như: Tại giấy xác nhận chủ quyền đất do bà Nguyễn Thị Hồng H viết được UBND phường X, quận T K, thành phố Đà Nẵng nơi bà H sinh sống xác nhận ngày 07/5/2002 là: "*Bà Nguyễn Thị Hồng H hộ hưu trí thường trú tại phường, chữ ký trên của bà là đúng"* .Giấy có nội dung: *"Năm 1990 em ruột tôi là Nguyễn Văn T thường trú tại tổ 10B P, phường K, thành phố Đà Nẵng có nhượng cho tôi một lô đất 66m^2 để làm nhà ở; lô đất này đã được UBND tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng cấp đất, nhưng vì gia đình tôi ở xa, tôi không có nhu cầu làm nhà, từ đó đến nay, tôi đã giao lại lô đất này cho em ruột tôi là ông Nguyễn Văn T được toàn quyền sử dụng. Tôi không kê khai thực hiện nghĩa vụ lô đất này. Nay tôi viết giấy này xin được xác nhận theo QĐ1121 của UBND tỉnh thuộc quyền sở hữu cho em ruột tôi ông Nguyễn Văn T. Tôi không có tranh chấp gì với em tôi về lô đất này"*. Đồng thời, tại Giấy thỏa thuận của hai chị em bà H và ông T cùng ký vào ngày 29/5/2011 có nội dung như sau: *"Khi trao đổi xong chị em thống nhất tìm ra giải pháp tốt nhất sau đây: Là sẽ bán lô đất do chị Nguyễn Thị Hồng H đứng tên chủ sở hữu có diện tích 56,6m^2. Số tiền bán được hai chị em nhất trí chia đôi, phần lẽ còn lại trích một ít số tiền này tu bổ mồ mã ông bà và cho các cháu nội ngoại mỗi đứa một ít làm quà. Thời gian thực hiện từ ngày 01/6/2011 (AL 27/4/2011 đến ngày 31/12/2011)"*. Tại hồ sơ Nguyễn Thị P (con ông T) khai rằng: *Năm 2004 ba tôi bị ốm nên nói tôi đi làm hộ hồ sơ nhà cho ông, ông đưa toàn bộ hồ sơ gốc để xin cấp giấy chứng nhận, trong quá trình xin cấp giấy chứng nhận bà H không hề đến bất kỳ cơ quan nào, không đưa tiền làm chủ quyền nhà, đất, bà chỉ biết ký tên, khi cần chữ ký của bà H tôi phải nhờ bà H ký. Toàn bộ giấy nộp tiền vào Ngân sách Nhà nước ngày 23/8/2004 tôi là người ký nộp số tiền 1.375.000 đồng, lúc đó ba tôi ốm, gia đình khó khăn không có tiền. Đến ngày 04/10/2004 khi Sở Địa chính Đà Nẵng làm xong Giấy chứng nhận thì tôi vào Quảng Nam chở cô tôi bà Nguyễn Thị Hồng H đến ký nhận sổ, sau đó giao lại Giấy chứng nhận cho ba tôi ông Nguyễn Văn T cất giữ cho đến ngày nay*. Như vậy có cơ sở khẳng định bà H đã tự nguyện bàn giao thửa đất lại cho ông T, quá trình lập hồ sơ thủ tục để được cấp Giấy CNQSDĐ là do các con của ông T tiến hành dựa trên Quyết định cấp đất mang tên của bà H.

[3.3] Xét kháng cáo yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bà H, ông D của anh Nguyễn Hải N; Hội đồng xét xử thấy rằng: Việc vợ chồng bà H, ông D đã được UBND tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng (cũ) cấp 66m^2 đất tại Tổ 14, khối P, phường K, thành phố Đà Nẵng, ranh giới lô đất theo sơ đồ số 50/SXD ngày 16/3/1990 kèm theo quyết định 66m^2 (12m X 5,5m) để xây dựng nhà ở, đây là tài sản chung của ông D và bà H trong thời kỳ hôn nhân. Năm 1997 ông D chết hàng thừa kế thứ nhất của ông D là bà H, anh Lưu Hải T và chị Lưu Thị Hồng V. Trên cơ sở các thủ tục do chị Nguyễn Thị P tiến hành lập và nộp cho cơ quan chức năng theo tên bà H và ông D, ngày 04/10/2004, UBND thành phố Đà Nẵng đã cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 3401121732 cho bà Nguyễn Thị Hồng H và ông Lưu Tiến D (chết) có diện tích đất 55,9m^2 thuộc thửa đất số 178 tờ bản đồ số 50 và 44,7m^2 diện tích nhà ở (kết cấu nhà tường xây, mái tôn, một tầng) là đúng trình tự thủ tục quy định. Nên đối với yêu cầu độc lập và kháng cáo của anh Nguyễn Hải N căn cứ Điều 201 BLDS năm 2015 và Án lệ số 33/2020/AL yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, quyền sử dụng đất ở số 3401121732 do UBND thành phố Đà Nẵng cấp ngày 04/10/2004 cho bà Nguyễn Thị Hồng H và ông Lưu Tiến D, là không có cơ sở để chấp nhận.

[3.4] Xét yêu cầu khởi kiện và kháng cáo đòi lại toàn bộ nhà ở và đất ở của bà Nguyễn Thị Hồng H; Hội đồng xét xử thấy rằng: Thửa đất 178 tờ bản đồ số 50 có diện tích đất 55,9m^2 và 44,7m^2 nhà ở là tài sản chung của ông D, bà H. Việc bà H viết Giấy xác nhận chủ quyền ngày 06/5/2002 đã làm ảnh hưởng đến quyền lợi của các đồng thừa kế của ông D và tại Giấy thỏa thuận của hai chị em bà H và ông T cùng ký ngày 29/5/2011. Do đó có đủ cơ sở để khẳng định diện tích đất 55,9m^2 thuộc thửa đất 178 tờ bản đồ số 50 là của bà H và ông D; bà H chỉ có quyền giao 1/2 diện tích đất của bà cho ông T, 1/2 diện tích đất còn lại là của các đồng thừa kế của ông D. Vì vậy không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà H yêu cầu sở hữu 100% giá trị nhà đất như trên.

[4] Đối với việc chị Nguyễn Thị P và anh Nguyễn Hải N cho rằng ông T đã chuyển nhượng lô lất này cho bà Nguyễn Thị Hồng H với giá trị 25 chỉ vàng; thấy rằng: Bị đơn không cung cấp được chứng cứ chứng minh giao dịch chuyển nhượng lô đất giá 25 chỉ vàng mà đến nay bà H và ông D chưa trả cho ông T. Nên không thể căn cứ vào đó để giao toàn bộ thửa đất cho những người thừa kế

của ông T, mà căn cứ vào các giấy tự nguyện giao đất của bà H như đã phân tích trên để giao cho ông T ½ thửa đất là có căn cứ.

[5] Tại phiên tòa hôm nay, ông Nguyễn Văn B đại diện cho chị Nguyễn Thị P đề nghị hủy án sơ thẩm với lý do đây là tài sản chung của ông D bà H, nhưng chỉ có mỗi bà H khởi kiện mà các con của ông D không khởi kiện là không đúng pháp luật, nên tòa án cấp sơ thẩm vi phạm thủ tục nghiêm trọng. Hội đồng xét xử thấy rằng: Việc các đồng thừa kế có bao nhiêu người khởi kiện là quyền của họ, tòa án cấp sơ thẩm đã xác định những người trong diện thừa kế không khởi kiện tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án; do đó yêu cầu của đại diện bị đơn không có căn cứ chấp nhận.

[6] Từ những phân tích và nhận định trên đây, Hội đồng xét xử xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử đúng pháp luật, các bên kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ nào mới; do vậy không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Hồng H và bị đơn gồm bà Nguyễn Thị T, chị Nguyễn Thị T, anh Nguyễn Hải N và chị Nguyễn Thị P (đại diện ông Nguyễn Văn B); giữ nguyên Bản án sơ thẩm như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

[7] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[8] Do kháng cáo của các đương sự không được chấp nhận nên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; riêng bà Nguyễn Thị Hồng H là người cao tuổi nên được miễn án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

1/ Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Hồng H và các bị đơn gồm bà Nguyễn Thị T, chị Nguyễn Thị T, anh Nguyễn Hải N và chị Nguyễn Thị P (đại diện ông Nguyễn Văn B); giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 55/2021/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

Căn cứ vào: Điều 166 Luật đất đai; các Điều 10, 154 Luật Nhà ở; các Điều 163, 164, 166 Bộ luật Dân sự; các Điều 147, 227 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc

hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Hồng H đối với bà Nguyễn Thị T, chị Nguyễn Thị P, chị Nguyễn Thị T và Nguyễn Hải N là các đồng thừa kế của ông Nguyễn Văn T (chết năm 2020) về việc *"Tranh chấp đòi tài sản và giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất ở"*.

2. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của anh Nguyễn Hải N về yêu cầu *"hủy quyết định cá biệt là Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 3401121732 do UBND thành phố Đà Nẵng cấp ngày 04/10/2004 đứng tên ông Lưu Tiến D và bà Nguyễn Thị Hồng H"*.

3. Công nhận ½ diện tích đất của thửa đất số 178, tờ bản đồ số 50, địa chỉ số 248 đường C, phường K, quận C, thành phố Đà Nẵng là di sản của ông Lưu Tiến D để lại cho các đồng thừa kế là bà Nguyễn Thị Hồng H, chị Lưu Thị Hồng V và anh Lưu Hải T có giá trị 1.671.191.123 đồng (một tỷ, sáu trăm bảy mươi mốt triệu, một trăm chín mươi mốt nghìn, một trăm hai mươi ba đồng).

4. Công nhận ½ diện tích đất và 01 ngôi nhà trên đất tại thửa đất số 178, tờ bản đồ số 50, địa chỉ số 248 đường C, phường K, quận C, thành phố Đà Nẵng là di sản của ông Nguyễn Văn T để lại cho các đồng thừa kế là bà Nguyễn Thị T, chị Nguyễn Thị P, chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Hải N có giá trị là 1.715.309.563 đồng (một tỷ, bảy trăm mười lăm triệu, ba trăm lẽ chín nghìn, năm trăm sáu mươi ba đồng).

5. Giao cho bà Nguyễn Thị T, chị Nguyễn Thị P, chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Hải N là các đồng thừa kế của ông Nguyễn Văn T được quyền sở hữu 01 ngôi nhà có diện tích xây dựng và diện tích sử dụng 50.98m^2, kết cấu: Móng đá, trụ bê tông và trụ gạch, tường xây + mái tôn, số tầng 01 và quyền sử dụng diện tích đất 55.90m^2 tọa lạc tại thửa đất số 178, tờ bản đồ số 50, địa chỉ số 248 đường C, phường K, quận C, thành phố Đà Nẵng; có tứ cận: Đông giáp nhà ông Nguyễn Văn T, Tây giáp kiệt K248 đường C, N giáp đường C, Bắc giáp nhà dân.

Các đương sự được quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để đăng ký đứng tên trong Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở đối với nhà và đất nêu trên theo quy định.

6. Buộc bà Nguyễn Thị T, chị Nguyễn Thị P, chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Hải N là các đồng thừa kế của ông Nguyễn Văn T phải thối trả cho bà Nguyễn Thị Hồng H, chị Lưu Thị Hồng V và anh Lưu Hải T là các đồng thừa kế

của ông Lưu Tiến D số tiền 1.671.191.123 đồng (một tỷ, sáu trăm bảy mươi mốt triệu, một trăm chín mươi mốt nghìn, một trăm hai mươi ba đồng) về giá trị ½ quyền sử dụng đất của thửa đất số 178, tờ bản đồ số 50, địa chỉ số 248 đường C, phường K, quận C, thành phố Đà Nẵng.

2/ Về án phí dân sự phúc thẩm: Các bị đơn gồm bà Nguyễn Thị T, anh Nguyễn Hải N, chị Nguyễn Thị T và chị Nguyễn Thị P (đại diện ông Nguyễn Văn B), mỗi người phải chịu 300.000đ. Bà T, anh N, chị T và chị P (ông B) mỗi người đã nộp tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm là 300.000đ theo 04 biên lai thu tiền từ số 4780 đến số 4783 ngày 02/11/2021 của Cục thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng; các đương sự đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm. Bà Nguyễn Thị Hồng H được miễn toàn bộ án phí theo quy định.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (11/3/2022)

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSNDCC tại Đà Nẵng;
- TAND thành phố Đà Nẵng;
- VKSND thành phố Đà Nẵng;
- Cục THA dân sự thành phố Đà Nẵng;
- Đương sự;
- Lưu Văn phòng, hồ sơ vụ án (ĐTT).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Tấn Trường